

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/2022/NQ.HLG ngày 29/04/2022, Công ty đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2027 với kết quả cụ thể như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Quốc Đạo**

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại Báo cáo kiểm toán số 150322.006/BCTC.HCM ngày 15/03/2022 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty, chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do ảnh hưởng lan tỏa của vấn đề: giao dịch với bên liên quan và các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2. Công ty chưa giải quyết được các vấn đề này nên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng. Cụ thể như sau:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:
  - Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại ngày 31/12/2022 là 675,87 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 674,738 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tồn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
  - Tại thuyết minh số 39 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2022 là 41,051 tỷ đồng (năm 2021 là 38,543 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tồn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.
  - Tại thuyết minh số 36 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II - công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty (phát sinh từ năm 2020). Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

- Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 31/12/2022 là 20,743 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 19,728 tỷ đồng) và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 31/12/2022 là 29,394 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2022 là 9,989 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này cũng như sự ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng.
- Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Bên cạnh đó, số dư của các khoản công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) số tiền 10,709 tỷ đồng và Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312) số tiền 19,066 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính chính xác, đầy đủ của các số liệu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>723.501.722.110</b>	<b>841.312.173.199</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>642.922.077</b>	<b>3.256.946.570</b>
111	1. Tiền		642.922.077	3.256.946.570
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>694.916.000.297</b>	<b>815.153.973.057</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	45.532.429.588	87.537.848.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.113.464.497	2.207.259.910
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	644.467.244.718	619.765.225.660
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	444.953.280	107.993.291.809
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.642.091.786)	(2.349.652.999)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>27.891.243.514</b>	<b>22.607.604.452</b>
141	1. Hàng tồn kho		28.254.698.355	22.607.604.452
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(363.454.841)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.556.222</b>	<b>293.649.120</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	51.556.222	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	193.061.590
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	100.587.530
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>476.337.797.256</b>	<b>370.177.085.779</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>186.851.831.916</b>	<b>80.000.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	186.851.831.916	80.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.697.704.688</b>	<b>17.495.978.532</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.901.147.688	3.699.421.532
222	- Nguyên giá		10.359.936.427	8.869.655.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.458.788.739)	(5.170.233.729)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>8.207.570.847</b>	<b>7.634.153.497</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.207.570.847	7.634.153.497
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>252.247.235.991</b>	<b>252.190.364.699</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.580.342.000	260.575.433.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.333.106.009)	(8.385.068.301)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.333.453.814</b>	<b>12.856.589.051</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.467.102.439	4.038.634.376
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	7.866.351.375	8.817.954.675
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.199.839.519.366</b>	<b>1.211.489.258.978</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>358.323.150.690</b>	<b>373.830.591.526</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>328.929.466.008</b>	<b>302.664.092.102</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.262.547.380	23.656.101.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.065.850.429	22.565.518.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	607.410.177	82.972.976
314	4. Phải trả người lao động		1.929.373.754	1.762.002.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	82.500.000	150.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	54.845.961.828	21.887.862.271
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	222.774.349.980	217.184.641.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.361.472.460	15.374.993.260
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>29.393.684.682</b>	<b>71.166.499.424</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	29.393.684.682	9.988.677.674
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	61.177.821.750
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>841.516.368.676</b>	<b>837.658.667.452</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>841.516.368.676</b>	<b>837.658.667.452</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		368.782.775.600	364.925.074.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		364.823.019.762	343.209.970.784
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.959.755.838	21.715.103.592
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.199.839.519.366</b>	<b>1.211.489.258.978</b>

Nguyễn Thị Trúc  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc  
Long An, ngày 20 tháng 03 năm 2023

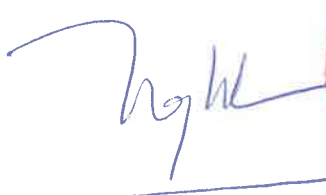


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	131.485.455.365	87.843.204.454
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	627.590.027	240.617.892
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.857.865.338	87.602.586.562
11	4. Giá vốn hàng bán	25	124.766.692.905	81.216.978.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.091.172.433	6.385.608.158
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	46.226.273.721	91.638.061.089
22	7. Chi phí tài chính	27	24.837.473.352	65.247.451.255
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.373.777.352	12.605.950.689
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.093.620.788	7.643.512.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.424.791.187	10.608.053.015
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.961.560.827	14.524.652.033
31	11. Thu nhập khác	30	121.011.267	560.391.836
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		121.011.267	560.391.836
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.082.572.094	15.085.043.869
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	171.212.956	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	951.603.300	(6.630.059.723)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.959.755.838	21.715.103.592



Nguyễn Thị Trúc  
Người lập



Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc  
Long An, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.082.572.094	15.085.043.869
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.288.555.010	1.205.123.473
03	- Các khoản dự phòng		(396.068.664)	27.174.566
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.926.806.580)	(2.545.236.407)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.225.812.481)	(35.335.588.434)
06	- Chi phí lãi vay		12.373.777.352	12.605.950.689
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(27.803.783.269)	(8.957.532.244)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.089.370.235	21.469.455.081
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.647.093.903)	(1.570.344.605)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.176.084.101	29.229.576.725
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		519.975.715	(428.340.717)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.697.405.332)	(4.444.363.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.054.614)	(3.810.495.356)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.520.800)	(11.164.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.521.572.133	31.476.791.118
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.063.698.516)	(4.847.715.181)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(318.036.785.497)	(113.942.709.410)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		186.482.934.523	21.490.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.909.000)	(2.550.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.077.644.397	40.385.874.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.455.185.907	(14.917.099.958)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.281.638.855	1.165.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(64.869.751.716)	(46.236.470.730)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.588.112.861)	(45.071.470.730)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.611.354.821)	(28.511.779.570)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.256.946.570	31.768.877.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.669.672)	(151.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	642.922.077	3.256.946.570



Nguyễn Thị Trúc  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc  
Long An, ngày 20 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 443.753.850.000 VND; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 73 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Kinh doanh buôn bán thuốc lá điếu, đại lý thuốc lá điếu do Việt Nam sản xuất, gia công, sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, mặt hàng thuốc lá của Công ty được đông đảo người tiêu dùng ưa chuộng, do đó sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thuốc lá đóng gói tăng lên so với năm trước. Điều này khiến cho doanh thu hoạt động thương mại của Công ty tăng thêm 22,881 tỷ VND so với năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu kinh doanh bất động sản cũng tăng thêm 19,093 tỷ VND do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 năm nay tăng mạnh so với năm trước (từ 132 m<sup>2</sup> tăng lên 1.987,3 m<sup>2</sup>).

Từ các nguyên nhân kể trên, doanh thu và giá vốn của Công ty tăng thêm so với năm trước lần lượt 43,642 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 49,68%) và 43,550 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 53,62%).

Ngoài ra, việc trong năm Công ty không nhận lợi nhuận được chia từ công ty con - Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong (năm trước nhận được 47,550 tỷ VND) đã khiến doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, từ đó ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh trong năm nay của Công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                             |             |     |
|-----------------------------|-------------|-----|
| - Máy móc, thiết bị         | 06 - 12     | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10     | năm |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05     | năm |
| - Tài sản cố định khác      | 03 - 05     | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích |     |

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 03 năm.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: như trích trước giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	25.931.680	80.651.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	616.990.397	3.176.294.635
	<u>642.922.077</u>	<u>3.256.946.570</u>

**. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(8.333.106.009)	100,00	160.566.279.000	(8.385.068.301)	100,00
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100,00	100.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	14.063.000	-	100,00	9.154.000	-	100,00
	<b>260.580.342.000</b>	<b>(8.333.106.009)</b>		<b>260.575.433.000</b>	<b>(8.385.068.301)</b>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**g ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**  
nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

**PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>33.466.671.488</b>	<b>(278.439.800)</b>	<b>76.120.846.488</b>	<b>(278.439.800)</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	33.188.231.688	-	75.842.406.688	-
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	(278.439.800)	278.439.800	(278.439.800)
<b>Bên khác</b>	<b>12.065.758.100</b>	<b>(889.780.576)</b>	<b>11.417.002.189</b>	<b>(1.541.261.789)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Diệu Thái Dương	1.192.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Kiều Hùng	1.002.239.562	-	891.500.000	-
- Các khách hàng khác	9.871.518.538	(889.780.576)	10.525.502.189	(1.541.261.789)
	<b>45.532.429.588</b>	<b>(1.168.220.376)</b>	<b>87.537.848.677</b>	<b>(1.819.701.589)</b>

**TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>	<b>93.871.410</b>	<b>(93.871.410)</b>	<b>93.871.410</b>	<b>(93.871.410)</b>
- Công ty TNHH Thương mại Quang Dũng	-	-	1.167.032.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	-	-	124.428.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Ngọc Như Ý	-	-	620.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Quang Dũng	912.879.610	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đá hoa cương Hải Sơn	2.439.604.575	-	-	-
- Công ty TNHH Mộc Cát Thuận TV - TK - XD	678.339.948	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhóm kính Phước Thân	965.246.804	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết kế Thi công Nội thất Tuấn Anh	1.023.522.150	-	201.928.500	(26.240.000)
- Trả trước cho người bán khác	-	-	-	-
	<b>6.113.464.497</b>	<b>(93.871.410)</b>	<b>2.207.259.910</b>	<b>(120.111.410)</b>

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>PHẢI THU VỀ CHO VAY</b>						
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long <sup>(1)</sup>	619.385.225.660	-	211.184.953.581	186.482.934.523	644.087.244.718	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong <sup>(2)</sup>	598.895.186.131	-	140.146.431.019	96.360.000.000	642.681.617.150	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long <sup>(3)</sup>	20.490.039.529	-	2.300.771.799	21.435.000.000	1.355.811.328	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	68.730.750.763	68.687.934.523	42.816.240	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	7.000.000	-	7.000.000	-
<b>Bên khác</b>						
- Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	(380.000.000)	-	-	380.000.000	(380.000.000)
	380.000.000	(380.000.000)	-	-	380.000.000	(380.000.000)
	<b>619.765.225.660</b>	<b>(380.000.000)</b>	<b>211.184.953.581</b>	<b>186.482.934.523</b>	<b>644.467.244.718</b>	<b>(380.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>						
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long <sup>(4)</sup>	80.000.000.000	-	106.851.831.916	-	186.851.831.916	-
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong <sup>(5)</sup>	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000	-
	-	-	106.851.831.916	-	106.851.831.916	-
	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>106.851.831.916</b>	<b>-</b>	<b>186.851.831.916</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV\_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục số 04 ngày 01/01/2023, với các điều khoản sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 642.681.617.150 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2021/HĐCVV\_TĐHL-MK ngày 01/01/2021 và Phụ lục số 01 ngày 01/01/2022, với các điều khoản sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.355.811.328 VND.
- (3) Hợp đồng vay vốn ngày 01/06/2022, với các điều khoản sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Phục vụ đền bù Khu biệt thự và Tái định cư An Thạnh;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.816.240 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản sau:
- + Loại tiền: VND;
  - + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất: 6%/năm;
  - + Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
  - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND.
- (5) Căn cứ Biên bản v/v Chuyển lợi nhuận sau thuế của Công ty Mekong sang phải thu dài hạn ngày 15/02/2022, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong sang khoản cho vay và không tính lãi. Thời gian cho vay đến khi Đại hội đồng cổ đông quyết định dùng nguồn lợi nhuận sau thuế này chia cổ tức cho các cổ đông.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>				
Lợi nhuận từ Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong (*)	-	-	106.851.831.916	-
Tạm ứng	253.329.029	-	97.391.777	(29.840.000)
Cho mượn	149.543.903	-	1.001.252.038	-
Phải thu khác	42.080.348	-	42.816.078	-
	<b>444.953.280</b>	<b>-</b>	<b>107.993.291.809</b>	<b>(29.840.000)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	-	-	106.851.831.916	-
Ông Phạm Phúc Toại	149.543.903	-	1.001.252.038	-
Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	-	21.491.366	-
Ông Phạm Hoàng Long	199.185.840	-	20.000.000	-
Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	-	16.743.795	-
	<b>384.959.104</b>	<b>-</b>	<b>107.911.319.115</b>	<b>-</b>

(\*) Trong kỳ, khoản lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong đã được chuyển đổi thành khoản cho vay dài hạn.

(Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 7)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hạ Long	-	-	357.821.212	-
- Bà Kiều Thị Kè	274.890.000	-	274.890.000	-
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	-	278.439.800	-
- Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	380.000.000	-
- Các khoản khác	708.761.986	-	1.058.501.987	-
	<b>1.642.091.786</b>	<b>-</b>	<b>2.349.652.999</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.987.441.120	(363.454.841)	946.039.669	-
Công cụ, dụng cụ	124.742.032	-	76.761.032	-
Thành phẩm bất động sản (*)	20.743.486.586	-	19.727.755.331	-
Hàng hoá	5.399.028.617	-	1.857.048.420	-
	<b>28.254.698.355</b>	<b>(363.454.841)</b>	<b>22.607.604.452</b>	<b>-</b>

(\*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2022 là 26.452,36 m<sup>2</sup> và tại thời điểm 01/01/2022 là 28.439,66 m<sup>2</sup>. Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm ô tô chở pallet chứa cầu kiện điện tử	-	1.452.260.637
- Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	8.207.570.847	6.181.892.860
	<b>8.207.570.847</b>	<b>7.634.153.497</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.307.577.688	1.562.077.573	8.869.655.261
- Mua trong kỳ	38.020.529	1.452.260.637	1.490.281.166
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.345.598.217</b>	<b>3.014.338.210</b>	<b>10.359.936.427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.897.469.156	1.272.764.573	5.170.233.729
- Khấu hao trong kỳ	1.007.829.398	280.725.612	1.288.555.010
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.905.298.554</b>	<b>1.553.490.185</b>	<b>6.458.788.739</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	3.410.108.532	289.313.000	3.699.421.532
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.440.299.663</b>	<b>1.460.848.025</b>	<b>3.901.147.688</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 VND.

### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.628.222	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.928.000	-
	<u>51.556.222</u>	<u>-</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.399.565	57.564.638
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	480.199.693	918.315.061
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang <sup>(1)</sup>	2.692.060.181	2.771.902.349
Chi phí thuê đất trả trước <sup>(2)</sup>	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	17.409.328
	<u>3.467.102.439</u>	<u>4.038.634.376</u>

(1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:

- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 36.



**Ng ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

nhà Hoàng Long, Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>1.668.170.910</b>	<b>1.668.170.910</b>	<b>13.199.432.490</b>	<b>13.199.432.490</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	521.996.706	521.996.706	11.554.611.223	11.554.611.223
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.146.174.204	1.146.174.204	1.644.821.267	1.644.821.267
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>12.594.376.470</b>	<b>12.594.376.470</b>	<b>10.456.668.528</b>	<b>10.456.668.528</b>
- Công ty Cổ phần In Minh Phương	1.581.627.600	1.581.627.600	-	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.779.941.136	7.779.941.136	7.539.273.765	7.539.273.765
- Phải trả người bán khác	1.527.476.734	1.527.476.734	1.212.063.763	1.212.063.763
	<b>14.262.547.380</b>	<b>14.262.547.380</b>	<b>23.656.101.018</b>	<b>23.656.101.018</b>

**. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>17.081.913.174</b>	<b>17.081.913.174</b>	<b>20.735.569.924</b>	<b>20.735.569.924</b>
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	1.983.937.255	1.983.937.255	1.829.948.654	1.829.948.654
- Người mua trả tiền trước khác	<b>19.065.850.429</b>	<b>19.065.850.429</b>	<b>22.565.518.578</b>	<b>22.565.518.578</b>



**. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	100.587.530		-	536.848.151	105.439.550		-	330.821.071				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		5.531.469	273.267.570	102.054.614		-	176.744.425				
Thuế Thu nhập cá nhân	-		75.175.169	491.045.204	468.642.030		-	97.578.343				
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-	94.272.034	94.272.034		-	-				
Thuế bảo vệ môi trường	-		-	15.228.180	15.228.180		-	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		2.266.338	12.274.926	12.274.926		-	2.266.338				
	<b>100.587.530</b>		<b>82.972.976</b>	<b>1.422.936.065</b>	<b>797.911.334</b>		<b>-</b>	<b>607.410.177</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	150.000.000
	<b>82.500.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2	29.393.684.682	9.988.677.674
	<b>29.393.684.682</b>	<b>9.988.677.674</b>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>		
- Kinh phí công đoàn	95.210.320	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	-	8.323.627.980
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2	50.068.233.175	8.990.154.500
- Phải trả về tiền mượn Ông Phạm Hoàng Long	171.667.815	176.639.663
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.510.850.518	1.397.440.128
	<u>54.845.961.828</u>	<u>21.887.862.271</u>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (được ngân hàng gia hạn)	-	8.323.627.980
	<u>-</u>	<u>8.323.627.980</u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
- Ông Phạm Hoàng Long	171.667.815	176.639.663
- Bà Phạm Huyền Trang	50.068.233.175	8.990.154.500
	<u>50.246.092.990</u>	<u>9.172.986.163</u>

(\*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Khu dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vượng Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật.

**CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (*)	187.286.775.300	187.286.775.300	72.299.156.505	36.811.581.825	222.774.349.980	222.774.349.980
	187.286.775.300	187.286.775.300	72.299.156.505	36.811.581.825	222.774.349.980	222.774.349.980
	<b>217.184.641.091</b>	<b>217.184.641.091</b>	<b>73.284.156.505</b>	<b>67.694.447.616</b>	<b>222.774.349.980</b>	<b>222.774.349.980</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (*)	248.464.597.050	248.464.597.050	8.296.638.855	33.986.885.925	222.774.349.980	222.774.349.980
	248.464.597.050	248.464.597.050	8.296.638.855	33.986.885.925	222.774.349.980	222.774.349.980
	<b>248.464.597.050</b>	<b>248.464.597.050</b>	<b>8.296.638.855</b>	<b>33.986.885.925</b>	<b>222.774.349.980</b>	<b>222.774.349.980</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(187.286.775.300)	(187.286.775.300)	(72.299.156.505)	(36.811.581.825)	(222.774.349.980)	(222.774.349.980)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>61.177.821.750</b>	<b>61.177.821.750</b>	-	-	-	-

(H) C O T H

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Công văn số 06/TĐHL/2021 ngày 14/01/2022 về việc cơ cấu trả gốc và lãi vay, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
  - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
  - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Bất động sản là Biệt thự Phú Gia theo giấy chứng nhận số BK 576276, Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 phường Tân Phong, diện tích đất 563,5 m<sup>2</sup>; diện tích sàn 375,69 m<sup>2</sup>, địa chỉ 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28 Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
    - + Bất động sản là căn nhà tại 138/1, Ấp Bình Triệu, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo diện tích đất 231 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 283,7 m<sup>2</sup> thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
    - + Bất động sản tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp: Quyền sử dụng đất BK181414, BK181415, BK181416, BK181417, BK181418, BK181419, BK181420, BK181421, BD652273, BD652274 thuộc Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
    - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
    - + 7.851.089 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
    - + 1.208.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
    - + 224.000 cổ phiếu HLG thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.415.653,00 USD tương đương 222.774.349.980 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 9.415.653,00 USD tương đương 222.774.349.980 VND.
  - Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**c) Các khoản vay đối với bên liên quan**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long <sup>(i)</sup>	-	-	29.897.865.791	-
	-	-	29.897.865.791	-

Ghi chú:

(i) Công ty con

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	342.441.836.672	815.175.429.748
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	21.715.103.592	21.715.103.592
Tăng khác	-	-	-	768.134.112	768.134.112
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	364.925.074.376	837.658.667.452
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	364.925.074.376	837.658.667.452
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.959.755.838	3.959.755.838
Giảm khác	-	-	-	(102.054.614)	(102.054.614)
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	368.782.775.600	841.516.368.676

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
- Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
- Ông Nguyễn Văn Đước	7,00	31.081.130.000	4,12	18.289.800.000
- Các cổ đông khác	26,07	115.646.500.000	28,95	128.437.830.000
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>443.753.850.000</b>	<b>443.753.850.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	<b>36.479.743.076</b>	<b>36.479.743.076</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.600,63	669,12

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
- Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
- Trung tâm Khuyến nông Đắc Lắc	15.000.000	15.000.000
- Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắc Nông	9.086.000	9.086.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
- Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
- Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
- Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	33.616.000
- Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	34.458.000
- Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	28.200.000
- Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	16.014.600
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	58.982.600
- Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	114.400
- Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	19.900.082
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	34.742.200
- Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	17.325.000
- Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	133.126.000
- Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	6.590.000
- Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	71.100.000
- Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	85.500.000
- Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	30.582.366
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	850.984.000
- Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	123.313.955
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	156.582.500
- Doanh nghiệp tư nhân Song Tỷ	25.300.000	25.300.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thuý Hằng	199.998.835	199.998.835
- Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	88.000.000
- Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	22.390.850
- Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	2.500.000
- Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	109.528
- Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	675.000
	<b>3.678.641.278</b>	<b>3.678.641.278</b>



**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	109.544.529.920	84.963.797.153
Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.369.501.545	1.276.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.571.423.900	1.603.207.301
	<u>131.485.455.365</u>	<u>87.843.204.454</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<u>180.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	627.590.027	240.617.892
	<u>627.590.027</u>	<u>240.617.892</u>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	100.690.983.660	77.810.175.044
Giá vốn kinh doanh bất động sản	20.934.390.633	107.213.831
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.777.863.771	3.299.589.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	363.454.841	-
	<u>124.766.692.905</u>	<u>81.216.978.404</u>
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<u>1.046.698.806</u>	<u>1.605.267.987</u>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	43.225.812.481	40.385.874.633
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	118.576.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.549.713.801
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.654.660	1.038.659.550
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.926.806.580	2.545.236.407
	<u>46.226.273.721</u>	<u>91.638.061.089</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<u>43.222.102.276</u>	<u>87.932.423.211</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.373.777.352	12.605.950.689
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	52.600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.515.658.292	-
Dự phòng /(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(51.962.292)	41.500.566
	<b>24.837.473.352</b>	<b>65.247.451.255</b>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.137.750	9.182.000
Chi phí nhân công	5.116.636.217	4.629.663.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.193.853	265.614.761
Chi phí khác bằng tiền	3.896.652.968	2.739.052.991
	<b>9.093.620.788</b>	<b>7.643.512.944</b>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.064.617	130.557.324
Chi phí nhân công	8.459.774.026	6.634.605.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.725.612	127.200.757
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(707.561.213)	(14.326.000)
Thuế, phí, và lệ phí	200.772.909	12.388.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.125.593	1.051.868.540
Chi phí khác bằng tiền	3.929.889.643	2.665.758.611
	<b>13.424.791.187</b>	<b>10.608.053.015</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

<b>873.000.000</b>	<b>970.000.000</b>
--------------------	--------------------

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	544.365.337
Thuế GTGT nộp thừa	49.903.574	-
Tiền thu từ phí thay đổi chủ thẻ trong hợp đồng ký kết	70.000.000	-
Thu nhập khác	1.107.693	16.026.499
	<b>121.011.267</b>	<b>560.391.836</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.394.943.663	13.678.624.751
Các khoản điều chỉnh tăng	1.924.137.211	919.821.596
- Chi phí không hợp lệ	1.560.682.370	878.923.957
- Các khoản dự phòng	363.454.841	40.897.639
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.319.080.874)	(46.873.021.891)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(46.858.904.021)
- Chuyển lỗ các kỳ trước	(5.677.221.450)	-
- Các khoản hoàn nhập dự phòng	(641.859.424)	(14.117.870)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(32.274.575.544)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.531.469	5.531.469
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>5.531.469</b>	<b>5.531.469</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	687.628.431	1.406.419.118
Các khoản điều chỉnh tăng	286.100.428	13.560.321
- Chi phí không hợp lệ	286.100.428	12.957.394
- Các khoản dự phòng	-	602.927
Các khoản điều chỉnh giảm	(117.664.081)	(1.419.979.439)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(690.809.780)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng	(117.664.081)	(208.130)
- Chuyển lỗ các kỳ trước	-	(728.961.529)
Thu nhập chịu thuế TNDN	856.064.778	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>171.212.956</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	102.054.614	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	-	3.810.495.356
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(102.054.614)	(3.810.495.356)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>171.212.956</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	171.212.956	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>176.744.425</b>	<b>5.531.469</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.228.470.899	2.190.422.214
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.637.880.476	6.627.532.461
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>7.866.351.375</b>	<b>8.817.954.675</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	989.651.985	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(38.048.685)	(2.527.262)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(6.627.532.461)
	<b>951.603.300</b>	<b>(6.630.059.723)</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.202.367	139.739.324
Chi phí nhân công	13.576.410.243	11.264.268.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.288.555.010	1.125.281.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.645.647.987	3.904.340.186
Chi phí khác bằng tiền	7.497.582.027	5.448.909.046
	<b>47.246.397.634</b>	<b>21.882.538.525</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	642.922.077	-	-	642.922.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.809.162.492	-	-	44.809.162.492
Các khoản cho vay	644.087.244.718	186.851.831.916	-	830.939.076.634
	<b>689.539.329.287</b>	<b>186.851.831.916</b>	-	<b>876.391.161.203</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.256.946.570	-	-	3.256.946.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.681.598.897	-	-	193.681.598.897
Các khoản cho vay	619.385.225.660	80.000.000.000	-	699.385.225.660
	<b>816.323.771.127</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>896.323.771.127</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	222.774.349.980	-	-	222.774.349.980
Phải trả người bán, phải trả khác	69.108.509.208	-	-	69.108.509.208
Chi phí phải trả	82.500.000	29.393.684.682	-	29.476.184.682
	<b>291.965.359.188</b>	<b>29.393.684.682</b>	-	<b>321.359.043.870</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	217.184.641.091	61.177.821.750	-	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác	45.543.963.289	-	-	45.543.963.289
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	<b>262.878.604.380</b>	<b>71.166.499.424</b>	-	<b>334.045.103.804</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	9.281.638.855	1.165.000.000
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	64.869.751.716	46.236.470.730

**36 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II**

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 với tổng diện tích là 143.760,9 m<sup>2</sup> (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

**b) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long**

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Tổng chi phí mua TSCĐ

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả của các bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Hoạt động thương mại	Hoạt động chuyên nhượng bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
	108.916.939.893	20.369.501.545	1.571.423.900	130.857.865.338
	<b>7.862.501.392</b>	<b>(564.889.088)</b>	<b>(1.206.439.871)</b>	<b>6.091.172.433</b>
	<b>2.025.677.987</b>	-	<b>38.020.529</b>	<b>2.063.698.516</b>
	50.000.637.314	22.919.613.338	503.422.450	73.423.673.102
	-	-	-	1.126.415.846.264
	<b>50.000.637.314</b>	<b>22.919.613.338</b>	<b>503.422.450</b>	<b>1.199.839.519.366</b>
	997.163.600	101.249.162.031	2.654.944.565	104.901.270.196
	-	-	-	253.421.880.494
	<b>997.163.600</b>	<b>101.249.162.031</b>	<b>2.654.944.565</b>	<b>358.323.150.690</b>

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Công ty con
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Kiệt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Đượ	Cổ đông lớn
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>180.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	180.000.000	240.000.000
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.046.698.806</b>	<b>1.605.267.987</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	866.698.806	1.171.267.987
- Bà Lê Ngọc Ánh	180.000.000	434.000.000
<b>Lợi nhuận được chia</b>	-	<b>47.549.713.801</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	-	47.549.713.801



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>43.222.102.276</b>	<b>40.382.709.410</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	800.771.799	1.840.039.529
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	41.051.431.019	38.542.669.881
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	1.369.899.458	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>873.000.000</b>	<b>970.000.000</b>
- Bà Lê Ngọc Ánh	873.000.000	970.000.000
<b>Góp vốn vào công ty con</b>	<b>4.909.000</b>	<b>2.550.000</b>
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	4.909.000	2.550.000
<b>Cho mượn tiền</b>	<b>21.254.573.529</b>	<b>3.345.546.522</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	21.254.573.529	3.345.546.522
<b>Thu lại tiền mượn</b>	<b>22.106.281.664</b>	<b>2.344.294.484</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	22.106.281.664	2.344.294.484
<b>Tạm ứng</b>	<b>460.000.000</b>	<b>645.550.000</b>
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	-	50.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	460.000.000	595.550.000
<b>Hoàn ứng</b>	<b>282.819.960</b>	<b>741.544.200</b>
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	2.005.800	47.994.200
- Ông Phạm Hoàng Long	280.814.160	693.550.000
<b>Thu hộ</b>	<b>45.258.564.425</b>	<b>17.846.879.500</b>
- Bà Phạm Huyền Trang	45.258.564.425	17.846.879.500
<b>Hoàn trả tiền thu hộ</b>	<b>4.180.485.750</b>	<b>8.856.725.000</b>
- Bà Phạm Huyền Trang	4.180.485.750	8.856.725.000
<b>Mượn tiền</b>	<b>1.913.663.336</b>	<b>1.207.705.516</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	1.913.663.336	1.207.705.516
<b>Trả lại tiền mượn</b>	<b>1.913.663.336</b>	<b>1.692.189.507</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	1.913.663.336	1.692.189.507

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>6.456.327.077</b>	<b>5.144.421.548</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	1.069.489.696	1.221.459.823
- Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	780.307.725	685.118.659
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	395.299.344	324.820.265
- Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	802.856.289	603.576.824
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	809.641.676	613.277.121
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	1.363.253.635	689.635.238
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	740.519.134	608.992.115
<b>Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát</b>		<b>494.959.578</b>	<b>397.541.503</b>
- Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng Ban Kiểm soát	229.725.586	182.439.816
- Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	128.212.915	103.407.233
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	137.021.077	111.694.454

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Trúc  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 20 tháng 03 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**  
**HOANG LONG GROUP**

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An  
☎: 0272.3872848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số: 40/CV-HLG/2023

Bến Lức, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế tại BCTC kiểm toán năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC kiểm toán năm 2022 như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế năm 2021: 21.715.103.592 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 3.959.755.838 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm 17.755.347.754 đồng so với năm 2021 là do các nguyên nhân:

- Trong năm 2022 Công ty không thu lợi nhuận từ khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong.
- Hầu hết các khoản mục chi phí bán hàng, chi phí quản lý cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đều tăng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



*Nguyễn Quốc Đạo*